

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo Tài chính

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn từ
ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 18

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,114,570,691,977	1,057,518,354,312
110	I. Tiền	4	14,486,550,504	21,263,873,557
111	1. Tiền mặt tại quỹ		516,807,265	336,870,382
112	2. Tiền gửi ngân hàng		13,969,743,239	20,666,003,175
113	3. Tiền đang chuyển		-	261,000,000
120	II. Đầu tư ngắn hạn	5	1,264,967,362,976	683,972,174,300
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		115,855,975,162	143,959,184,018
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		1,168,000,000,000	555,500,000,000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(18,888,612,186)	(15,487,009,718)
130	III. Các khoản phải thu	6	828,682,527,547	345,470,794,995
131	1. Phải thu của khách hàng		431,641,550,190	325,357,546,160
133	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2,457,961,733	3,267,315,962
138	3. Phải thu khác		401,358,778,577	21,990,095,795
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(6,775,762,953)	(5,144,162,922)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6,434,250,950	6,811,511,460
151	1. Tạm ứng		5,926,638,541	6,239,443,710
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		92,407,909	515,344,500
153	3. Công cụ dụng cụ		-	56,723,250
154	4. Tài sản ngắn hạn khác		415,204,500	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		229,778,081,299	228,050,427,842
210	I. Tài sản cố định	7	7,934,938,528	8,330,537,119
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7.1	7,934,938,528	8,330,537,119
212	Nguyên giá		28,126,004,058	27,836,649,687
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(20,191,065,530)	(19,506,112,568)
217	2. Tài sản cố định vô hình	7.2	-	-
218	Nguyên giá		56,057,850	56,057,850
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(56,057,850)	(56,057,850)
220	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8	210,112,485,310	208,831,412,583
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	8.1	139,790,000,000	139,790,000,000
222	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	8.2	20,322,485,310	19,041,412,583
228	4. Đầu tư dài hạn khác	8.3	50,000,000,000	50,000,000,000
229	5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
240	III. Tài sản dài hạn khác		11,730,657,461	10,888,478,140
241	1. Ký quỹ bảo hiểm		6,000,000,000	6,000,000,000
242	2. Chi phí trả trước dài hạn		5,700,657,461	4,782,031,643
243	3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược khác		30,000,000	106,446,497
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,344,348,773,276	1,285,568,782,154

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1,632,386,621,742	585,349,612,491
310	I. Nợ ngắn hạn		1,334,621,473,161	312,400,996,789
313	1. Phải trả người bán	9	303,988,258,173	254,406,405,403
315	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	8,322,824,121	12,034,074,671
318	3. Phải trả khác		1,020,668,838,697	45,753,965,350
319	4. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1,641,552,170	206,551,365
330	III. Các khoản dự phòng nghiệp vụ	11	297,765,148,581	272,948,615,702
331	1. Dự phòng phí		192,639,232,077	178,434,384,010
333	2. Dự phòng bồi thường		70,365,345,242	60,861,073,760
334	3. Dự phòng dao động lớn		34,760,571,262	33,653,157,932
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	12	711,962,151,534	700,219,169,663
410	I. Nguồn vốn		711,962,151,534	700,219,169,663
411	1. Vốn đầu tư		660,000,000,000	660,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2,271,699,140	2,271,699,140
418	3. Lợi nhuận chưa phân phối		46,990,170,557	37,947,470,523
420	4. Quỹ khác		2,700,281,837	-
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,344,348,773,276	1,285,568,782,154

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)		2,293,099,309	2,293,099,309
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (US\$)		56,022.00	112,049.9
- Euro (EUR)		287.00	286.8

(Signature)

Bà Lại Ngân Giang
Phó Giám đốc Ban Tài chính Kế toán
Ngày 25 tháng 07 năm 2011



(Signature)
Ông Tôn Lâm Tùng
Quyền Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011
1	Thu phí bảo hiểm gốc		156,477,049,948	299,096,272,421
2	Thu phí nhận tái bảo hiểm		27,604,467,452	39,619,290,255
3	Các khoản giảm trừ		(75,813,862,697)	(129,180,789,547)
4	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(75,530,885,490)	(123,352,992,431)
	Hoàn phí, giảm phí		(282,977,207)	(5,827,797,116)
8	(Tăng)/giảm dự phòng phí		(14,204,848,067)	(33,338,675,796)
9	Thu hoa hồng kinh doanh bảo hiểm		17,613,995,095	33,058,475,867
10	Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		739,042,698	11,447,154,065
13	Thu khác		739,042,698	11,447,154,065
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm		112,415,844,429	220,701,727,265
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm		(145,612,574,646)	(212,591,363,951)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		(4,018,190,453)	(4,793,177,514)
17	Các khoản giảm trừ		107,723,922,824	138,768,886,912
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại		(41,906,842,275)	(78,615,654,553)
23	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường		(9,758,411,603)	(6,029,727,185)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(1,107,413,330)	(6,227,158,291)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(31,118,557,676)	(60,630,551,178)
31	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(12,072,590,204)	(23,432,612,124)
27	Chi hoa hồng		(18,888,298,911)	(32,614,459,893)
40	Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm		(157,668,561)	(4,583,479,161)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(83,891,224,884)	(151,503,091,207)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		28,524,619,545	69,198,636,058
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(42,598,664,968)	(80,941,738,884)
45	Lợi nhuận/(lỗ) thuần kinh doanh bảo hiểm		(14,074,045,423)	(11,743,102,826)
46	Doanh thu hoạt động tài chính		40,160,048,391	114,794,390,825
50	Chi phí hoạt động tài chính		(7,640,809,470)	(58,311,675,259)
51	Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động tài chính		32,519,238,921	56,482,715,566
52	Thu nhập khác		37,637,718	121,889,116
53	Chi phí khác		(597,304,660)	(611,249,250)
54	Lãi/(lỗ) khác		(559,666,942)	(489,360,134)
	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,281,072,727	1,281,072,727
55	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		19,166,599,283	45,531,325,333
60	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13	(4,309,221,152)	(10,728,355,590)
61	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14,857,378,131	34,802,969,743
62	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		225	527

[Signature]

Bà Lại Ngân Giang
Phó Giám đốc Ban Tài chính Kế toán
Ngày 25 tháng 07 năm 2011



[Signature]
Ông Tôn Lâm Tùng
Quyền Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 01 tháng 04 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		19,166,599,283
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao tài sản cố định		684,952,962
3	Các khoản dự phòng		29,849,735,378
6	Lãi từ hoạt động đầu tư		14,885,464,395
7	Chi phí lãi vay		3,126,884
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64,400,287,803
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(92,462,541,255)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		37,720,103,528
12	Chi phí trả trước		539,474,345
13	Chi phí lãi vay đã trả		(3,126,884)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,419,134,438)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		10,103,663,743
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14,068,317,942
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(282,312,728)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		28,307,812
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(20,591,636,078)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20,845,640,994)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6,777,323,052)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		21,263,873,556
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	14,486,550,504

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV



Bà Lại Ngân Giang
Phó Giám đốc Ban Tài chính Kế toán
Ngày 25 tháng 07 năm 2011



Ông Tôn Lâm Tùng
Quyền Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢN THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ, trong đó lần lượt số cổ phần bán cho công chúng là 11.512.091; cán bộ công nhân viên của Công ty là 170.400.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần mới thành lập bao gồm:

Tên công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Tên giao dịch:	Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV
Tên viết tắt:	BIC
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	660 tỷ VNĐ
Cơ cấu vốn điều lệ:	BIDV (54.317.509 cổ phần, chiếm 82,3%) Cổ đông khác (11.682.491 cổ phần, chiếm 17,7%)

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Trụ sở chính và mạng lưới

Tổng Công ty có trụ sở chính tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và 21 công ty thành viên trên toàn quốc.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng***

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Lợi ích ở công ty liên doanh

Tổng Công ty có lợi ích ở công ty liên doanh mà Tổng Công ty có thỏa thuận đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó Tổng Công ty sẽ ghi nhận phần lợi ích của Tổng Công ty trong lãi lỗ của của công ty liên doanh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo tỷ lệ kiểm soát của Tổng Công ty ở công ty liên doanh.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên doanh được lập cùng kỳ báo cáo với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất với chính sách kế toán của Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Tổng Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá trao đổi ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 6 năm 2011: 1USD bằng 20.618 VNĐ). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm. Phương pháp này được Bộ Tài chính phê duyệt tại công văn số 4376/BTC-QLBH ngày 04 tháng 04 năm 2011.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại: Mặc dù Thông tư số 156/2007/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm và chi phí bồi thường của giai đoạn lập báo cáo.

Dự phòng dao động lớn: được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 86/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 156 quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm.

3.13 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.14 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.15 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Không có khoản hoa hồng nào chờ phân bổ.

4. TIỀN

Tại ngày 30 tháng 06

năm 2011

VND

Tiền mặt tại quỹ	516,807,265
<i>Trong đó:</i>	
VND	516,807,265
Ngoại tệ	-
Tiền gửi ngân hàng	13,969,743,239
<i>Trong đó:</i>	
VND	12,612,049,017
Ngoại tệ	1,357,694,222
Tiền đang chuyển	-
	14,486,550,504

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 06

năm 2011

VND

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	115,855,975,162
Cổ phiếu niêm yết	32,157,486,366
Cổ phiếu chưa niêm yết	51,073,688,796
Trái phiếu công ty	32,624,800,000
Đầu tư ngắn hạn khác	1,168,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn VND	1,168,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn USD	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(18,888,612,186)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1,264,967,362,976

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam này có kỳ hạn dưới 1 năm hưởng lãi suất từ 11.64% đến 19%/năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại Thuyết minh 3.3

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Tại ngày 30 tháng 06
năm 2011
VND

Phải thu của khách hàng	431,641,550,190
Trong đó:	
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	32,456,360,955
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	65,276,001,237
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	286,703,437,530
Phải thu khác từ khách hàng	4,034,967,253
Trả trước cho người bán	1,336,857,023
Lãi dự thu	41,833,926,192
Phải thu về hợp đồng môi giới với BSC	400,000,000,000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2,457,961,733
Phải thu khác	1,358,778,577
Tổng cộng các khoản phải thu	835,458,290,500
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6,775,762,953)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	828,682,527,547

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

7.1 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng và Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	5,597,892,485	22,071,763,562	166,993,640	27,836,649,687
Mua mới	210,072,728	-	72,240,000	282,312,728
Tặng khác	173,294,173		-	173,294,173
Giảm khác		(152,856,910)	(13,395,620)	(166,252,530)
Số dư cuối kỳ	5,981,259,386	21,918,906,652	225,838,020	28,126,004,058

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng và Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ	(5,577,878,321)	(13,776,233,423)	(152,000,825)	(19,506,112,568)
Khấu hao trong kỳ	(853,613,134)	196,176,073	(27,515,902)	(684,952,963)
Tăng khác	-	(1,485,745,133)	-	(1,485,745,133)
Giảm khác	1,414,136,023	-	71,609,111	1,485,745,134
Số dư cuối kỳ	5,017,355,432	(15,065,802,482)	(107,907,616)	(20,191,065,530)
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	20,014,164	8,295,530,139	14,992,815	8,330,537,119
Số dư cuối kỳ	963,903,954	6,853,104,170	117,930,404	7,934,938,528

7.2 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số dư đầu kỳ	56,057,850	56,057,850
Số dư cuối kỳ	56,057,850	56,057,850
Giá trị hao mòn:		
Số dư đầu kỳ	(56,057,850)	(56,057,850)
Số dư cuối kỳ	(56,057,850)	(56,057,850)
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011 bao gồm:

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 VND
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	139,790,000,000
Trái phiếu	139,790,000,000
2. Góp vốn liên doanh	20,322,485,310
Công ty liên doanh bảo hiểm Lào Việt (LVI)	20,322,485,310
4. Đầu tư dài hạn khác	50,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào công ty khác	50,000,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	210,112,485,310

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 30 tháng 06
năm 2011
VND

Các khoản phải trả thương mại

Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	22,236,733,169
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	21,562,066,403
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	250,781,356,749
Khách hàng trả tiền trước	5,032,853,245
Phải trả khác cho khách hàng	4,375,248,607
	303,988,258,173

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế Giá trị Gia tăng	3,970,905,621	5,751,326,443	7,788,029,887	1,934,202,177
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,419,134,438	4,309,221,152	6,419,134,438	4,309,221,152
Thuế khác	1,644,034,612	4,200,113,796	3,764,747,616	2,079,400,792
	12,034,074,671	14,260,661,391	17,971,911,941	8,322,824,121

11. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 31 tháng 06 năm 2011	Trích bổ sung trong kỳ	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011
Chỉ tiêu	VND	VND	VND
Dự phòng phí	192,639,232,077	14,204,848,067	178,434,384,010
Dự phòng bồi thường	70,365,345,242	9,504,271,482	60,861,073,760
Dự phòng dao động lớn	34,760,571,262	1,107,413,330	33,653,157,932
	297,765,148,581	24,816,532,879	272,948,615,702

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác	Dự phòng tài chính VND	Dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế giữ lại VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	660,000,000,000	2,271,699,140	-	-	37,947,470,523	700,219,169,663
- Lợi nhuận sau thuế					14,857,378,131	14,857,378,131
- Phân bổ lợi nhuận			1,800,187,891	900,093,946	(2,700,281,837)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(3,046,896,259)	(3,046,896,259)
- Giảm khác					(67,500,000)	(67,500,000)
Số dư cuối kỳ	660,000,000,000	2,271,699,140	1,800,187,891	900,093,946	46,990,170,557	711,962,151,534

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

13.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 04 năm 2011
đến ngày 31 tháng 06 năm 2011

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,309,221,155
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4,309,221,155

13.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

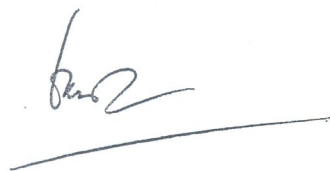
Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày 30/06/2011.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty.

Cho giai đoạn từ 01
tháng 04 năm 2011 đến
30 tháng 06 năm 2011
VND

CHỈ TIÊU

Lợi nhuận/(lỗ) kế toán thuần trước thuế	19,166,599,283
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	502,861,349
Các khoản điều chỉnh tăng	
Phần lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	502,861,349
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,432,576,014)
Phần lãi từ công ty liên doanh, liên kết	(1,839,691,585)
Cổ tức nhận được không chịu thuế TNDN	(592,884,429)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh chưa trừ chuyển lỗ và trước thuế	17,236,884,618
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính kỳ này	17,236,884,618
Chi phí thuế TNDN ước tính kỳ này	4,309,221,155
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính kỳ này	4,309,221,155
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu kỳ	6,419,134,438
Thuế TNDN được hoàn lại/(đã trả) trong kỳ	(6,419,134,438)
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối kỳ	4,309,221,155



Bà Lại Ngân Giang
Phó Giám đốc Ban Tài chính Kế toán
Ngày 25 tháng 07 năm 2011



Ông Tôn Lâm Tùng
Quyền Tổng Giám đốc